FireAnt

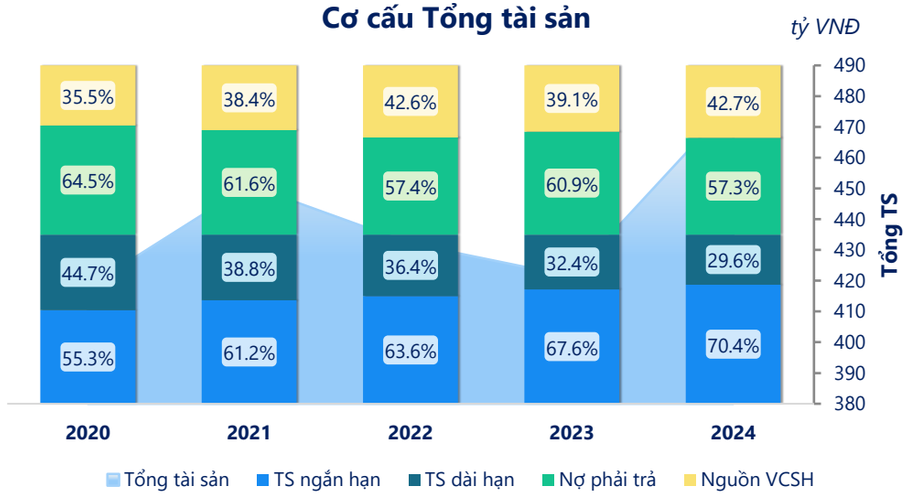
CTCP Tổng công ty May Đáp Cầu (UPCOM: DCG)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	12,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	16,667
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	12,000
SL cổ phiếu LH	6,824,996
KLGD BQ 20 phiên (CP)	57
% sở hữu nước ngoài	5.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	204
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	82
P/E	
EPS	

	YTD	1T	3T	6T
DCG		0.0%	0.0%	-16.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

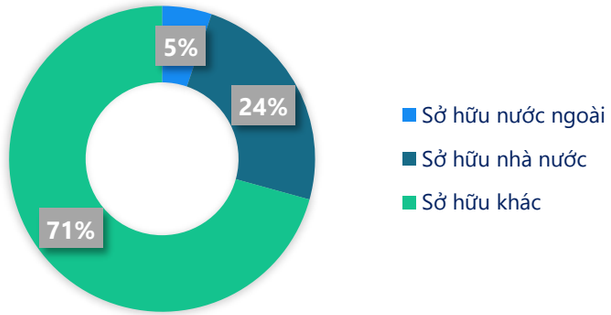
Cơ cấu Tổng tài sản



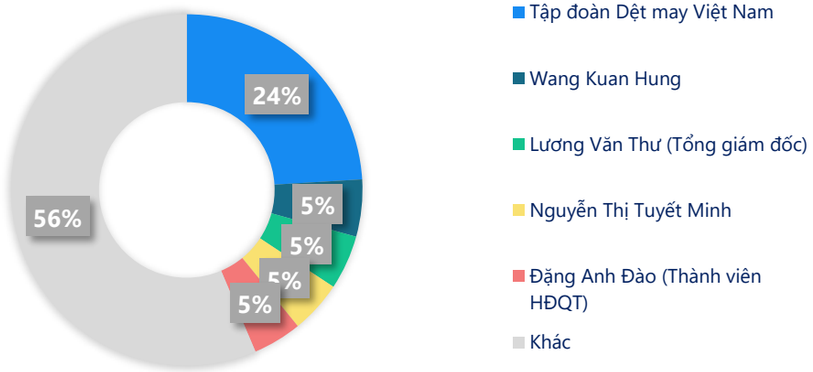
Tổng tài sản của **DCG** năm 2024 tăng trưởng **13.5%** so với năm trước, đạt **478.1** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 70.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 57.3%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

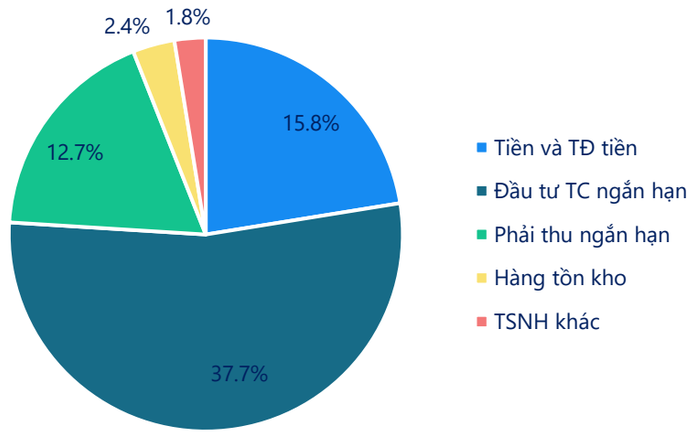


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **70.7%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 24.0% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 5.25%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tập đoàn Dệt may Việt Nam** sở hữu **24.0%**, lớn thứ 2 là Wang Kuan Hung nắm giữ 5.25% và đứng thứ 3 là Lương Văn Thư (Tổng giám đốc) nắm giữ 5.00%.

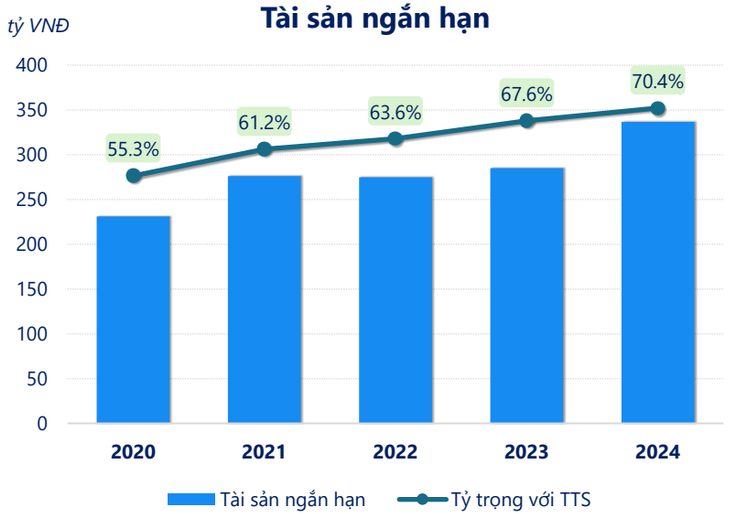
CTCP Tổng công ty May Đáp Cầu (UPCOM: DCG)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

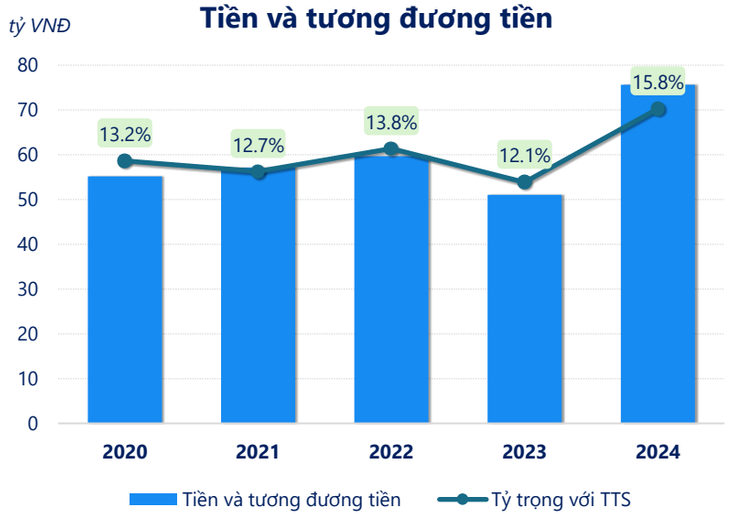


2024

Tài sản ngắn hạn



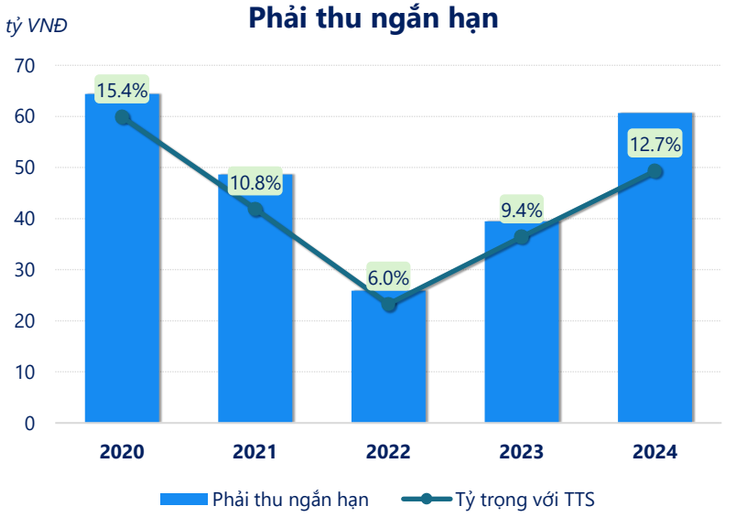
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của DCG đạt **336.7** tỷ đồng, tăng trưởng **18.2%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **70.4%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **37.7%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 15.8% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

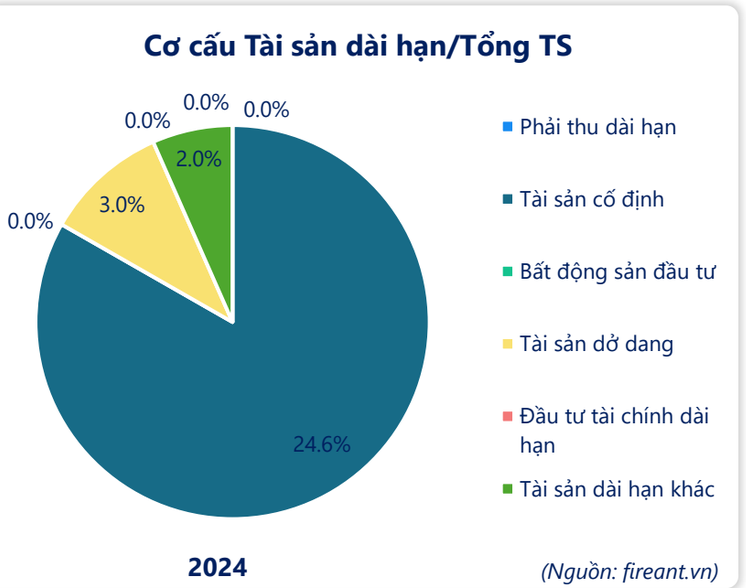


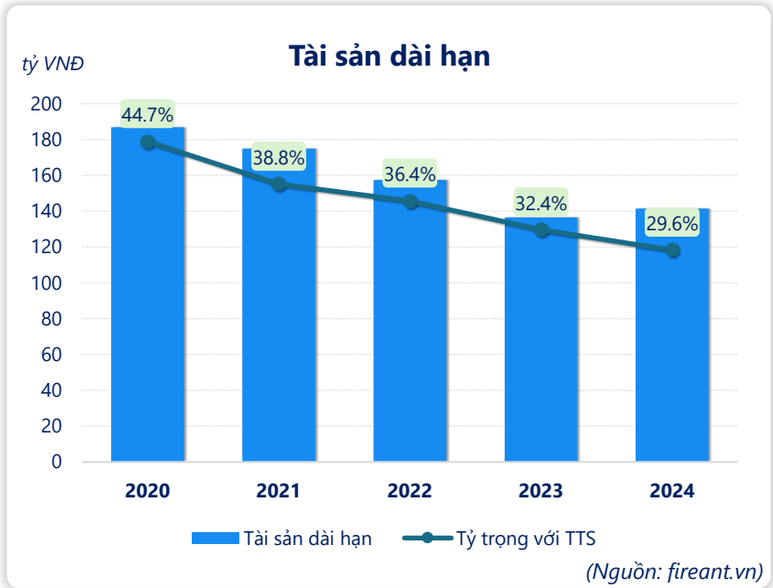
Hàng tồn kho

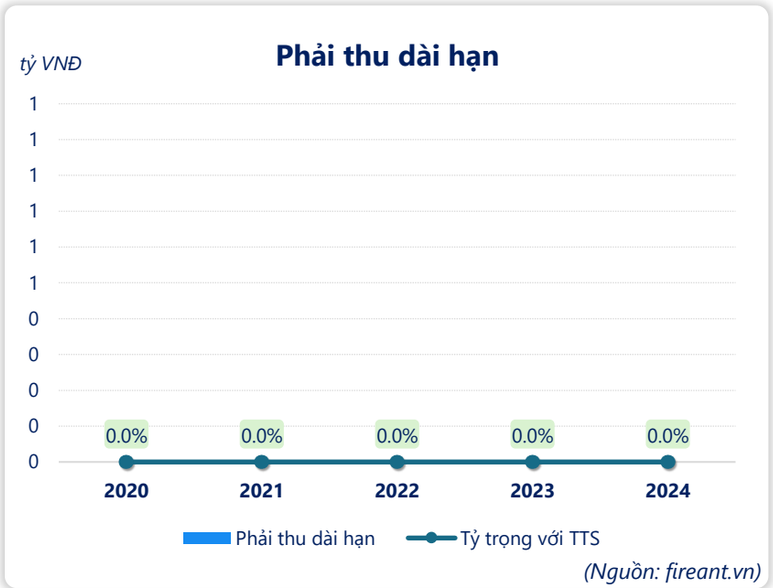


Powered by Infographic

CTCP Tổng công ty May Đáp Cầu (UPCOM: DCG)

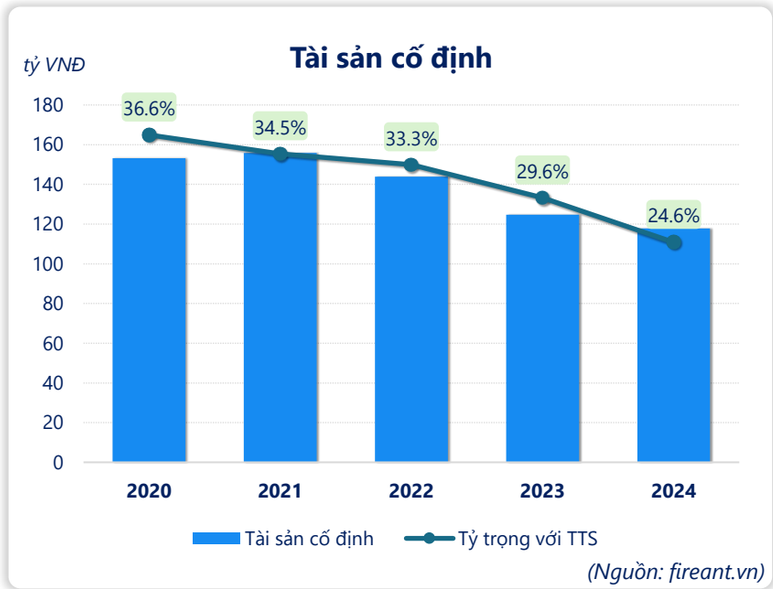


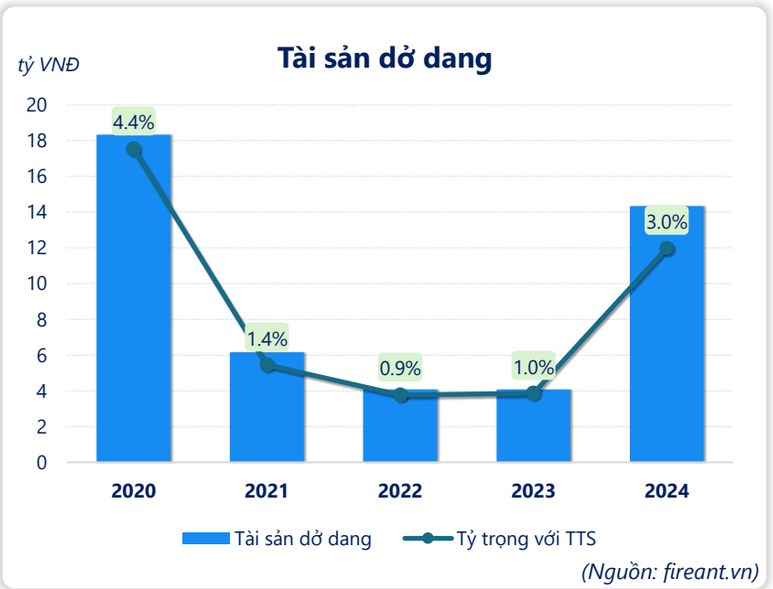




Tài sản dài hạn tăng trưởng **3.53%** so với năm trước và đạt **141.4** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **29.6%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **24.6%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 3.00%.

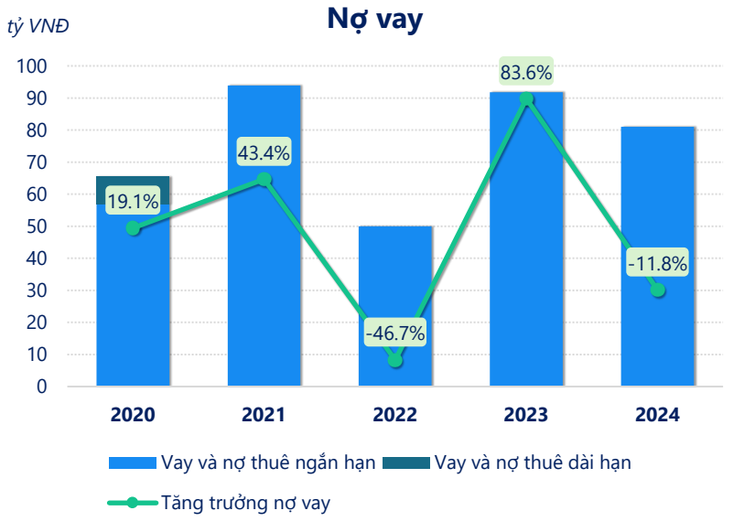
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



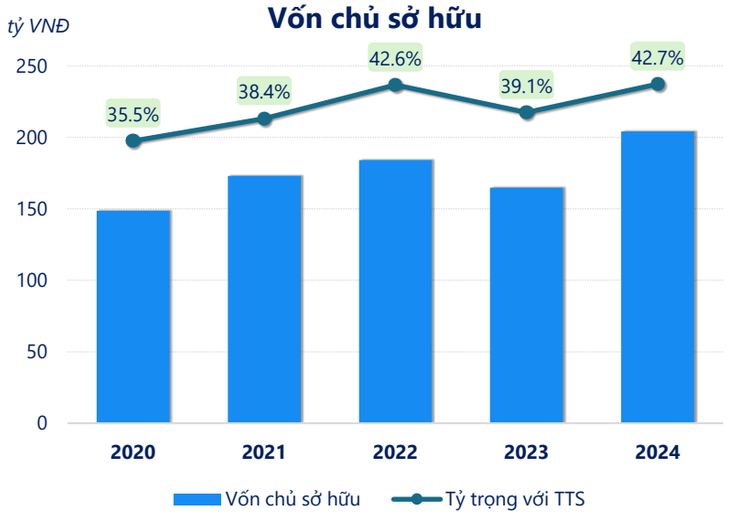


CTCP Tổng công ty May Đáp Cầu (UPCOM: DCG)

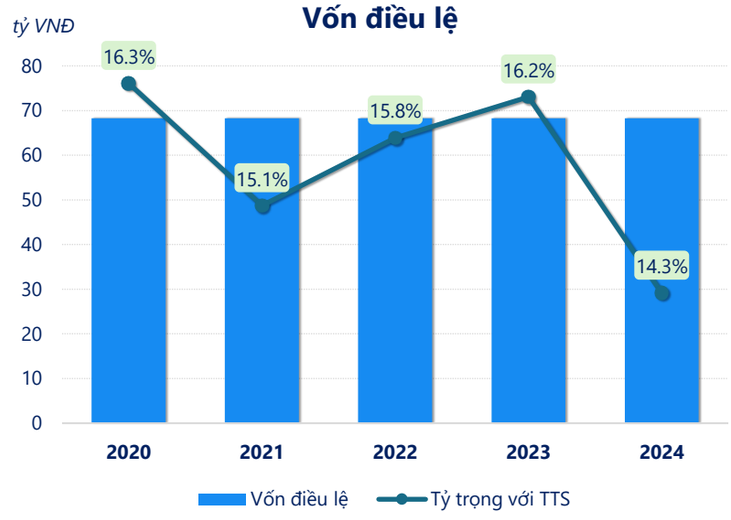
Nợ vay



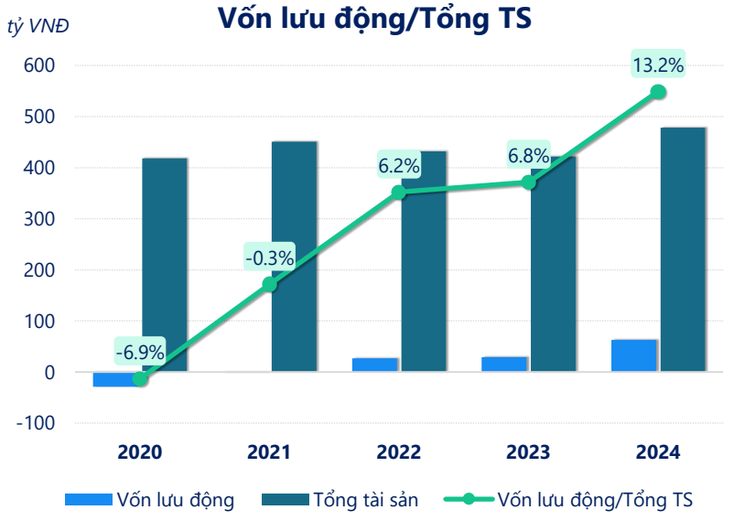
Vốn chủ sở hữu



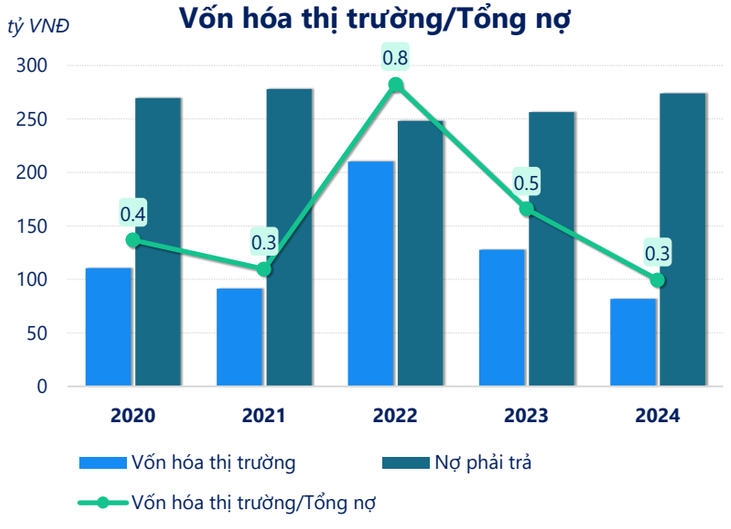
Vốn điều lệ



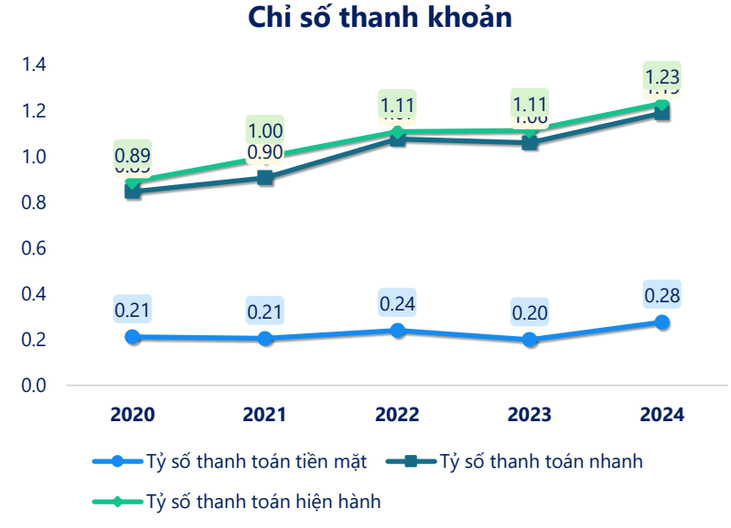
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Tổng công ty May Đáp Cầu (UPCOM: DCG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**478**	**421**	**13.5%**
Tài sản ngắn hạn	337	285	18.2%
Tiền và tương đương tiền	75.6	51.1	48.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	180	174	3.8%
Phải thu ngắn hạn	60.7	39.5	53.6%
Hàng tồn kho	11.6	13.8	-16.1%
Tài sản ngắn hạn khác	8.61	6.78	27.0%
Tài sản dài hạn	**141**	**137**	**3.5%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	118	125	-5.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	14.3	4.07	252%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**9.34**	**7.76**	**20.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	274	257	6.8%
Nợ ngắn hạn	**274**	**256**	**6.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	81.0	91.8	-11.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	14.1	9.39	50.7%
Nợ dài hạn	0.28	0.55	-48.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**204**	**165**	**23.9%**
Vốn chủ sở hữu	**204**	**165**	**23.9%**
Vốn điều lệ	68.3	68.3	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**591**	**675**	**735**	**555**	**732**
Giá vốn hàng bán	465	509	579	431	556
Lợi nhuận gộp	**126**	**166**	**156**	**124**	**176**
Doanh thu HĐTC	9.59	6.15	12.4	13.7	13.5
Chi phí TC	2.57	3.46	3.34	5.19	4.19
Chi phí lãi vay	**2.62**	**3.02**	**3.08**	**4.96**	**4.19**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	26.6	44.3	39.2	40.4	42.4
Chi phí QLDN	70.1	74.1	77.2	73.9	91.4
LN thuần từ HĐKD	**35.9**	**50.2**	**48.2**	**18.2**	**51.7**
Lợi nhuận khác	0.91	0.40	0.49	-0.18	-0.58
LN trước thuế	**36.8**	**50.6**	**48.7**	**18.0**	**51.1**
Lợi nhuận sau thuế	**31.5**	**42.6**	**39.2**	**12.2**	**42.0**
LNST của CĐ cty mẹ	**16.2**	**22.0**	**21.3**	**12.3**	**20.2**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	33.6	41.0	121	0	61.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-27.1	-59.0	-51.2	0	-25.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-11.0	20.1	-67.2	0	-11.0
Tiền đầu kỳ	59.7	55.1	57.1	0	51.1
Lưu chuyển tiền thuần	**-4.54**	**2.08**	**2.71**	**0**	**24.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.11	-0.16	0	0.05
Tiền cuối kỳ	55.1	57.1	59.7	0	75.6

Powered by Infographic